



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Dược phẩm Phong Phú

Ngày 30/09/2025	20,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.7%	-3.3%	6.8%

DT thuần Q3/25
32.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.40 4.5%
YoY: ▼ 0.90 -2.7%

LN thuần Q3/25
4.08
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 1.27 -23.8%
YoY: ▼ 1.85 -31.2%

LN sau thuế Q3/25
3.28
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 1.04 -24.1%
YoY: ▼ 1.43 -30.3%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
12.7%
YoY: +/- ▼ 4.7%

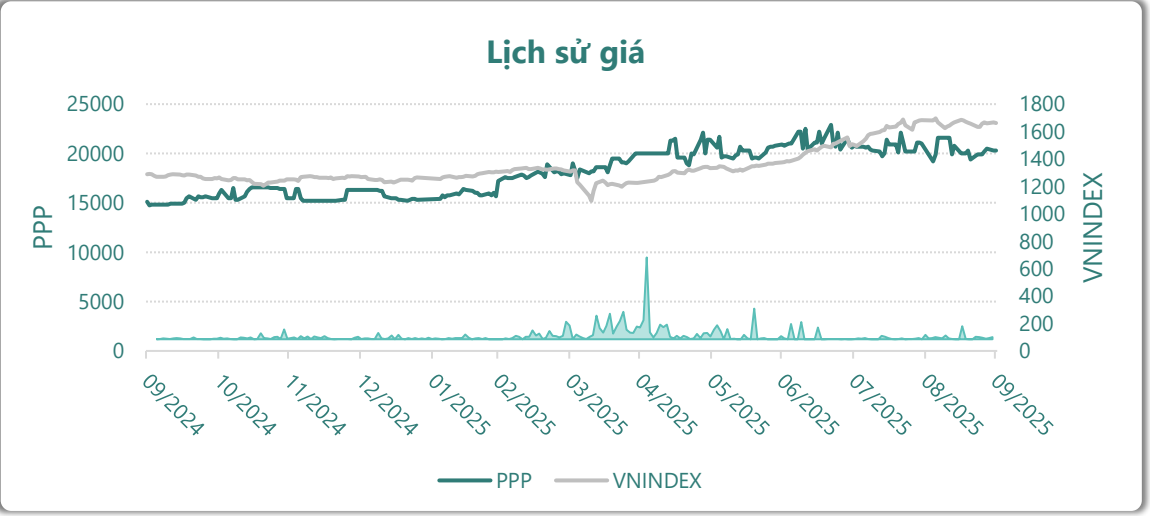
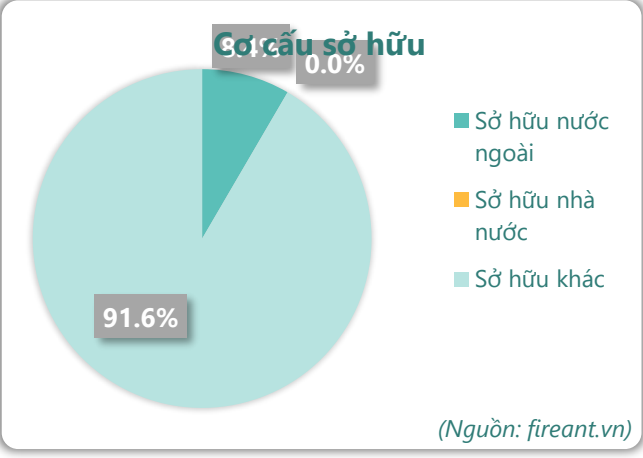
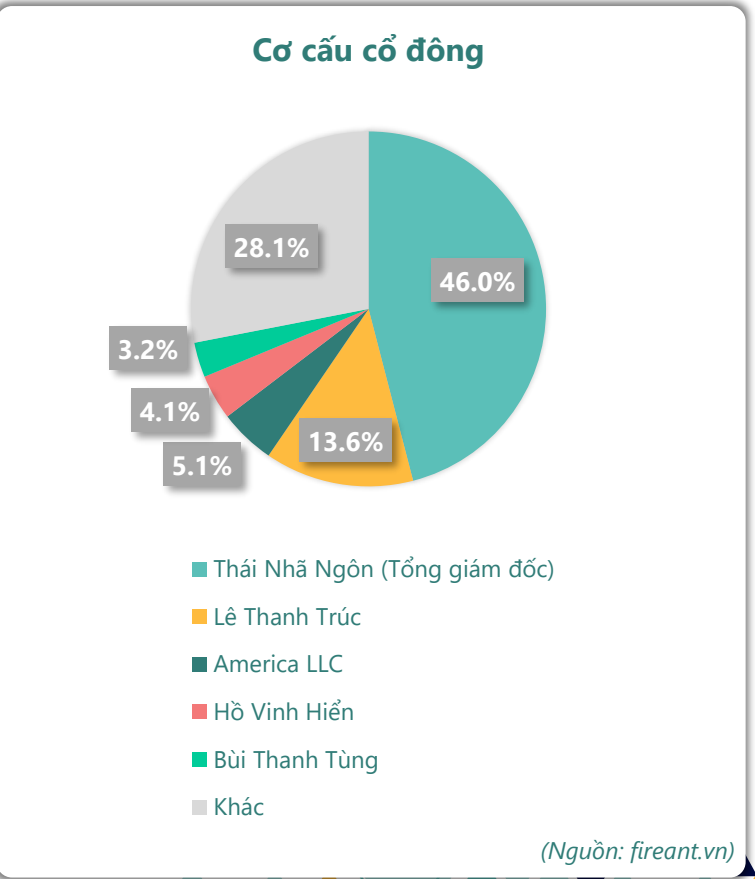
ROE (TTM) Q3/25
13.3%
YoY: +/- ▼ 1.5%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	14,743 - 22,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	179
Số lượng CPLH (CP)	8,799,991
KLGD BQ 20 phiên (CP)	420
Sở hữu nước ngoài	8.4%
Beta	0.22
EPS	1,995
P/E	10.2

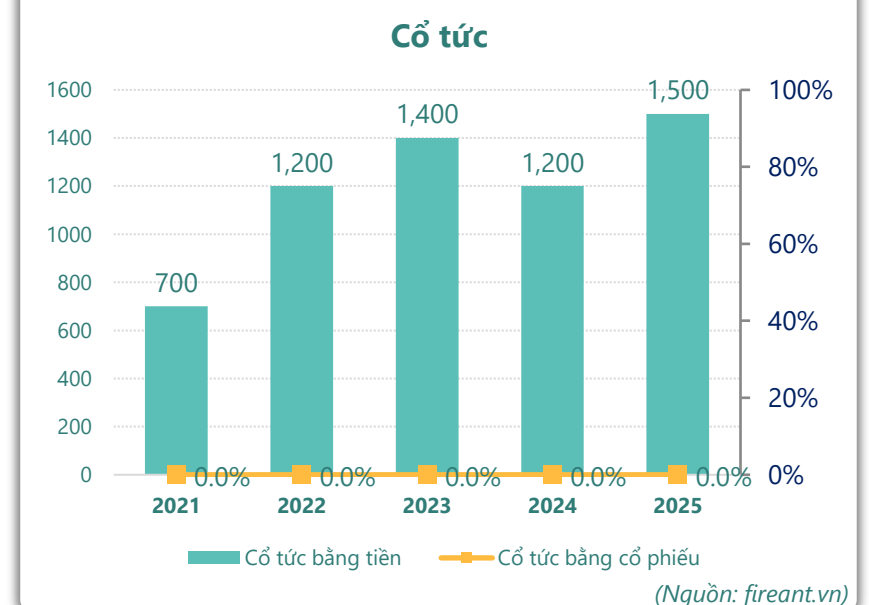
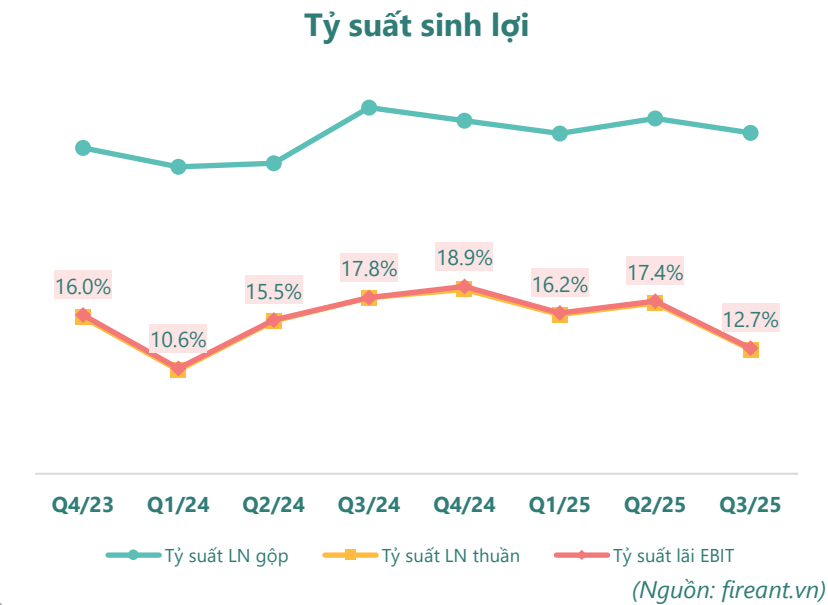
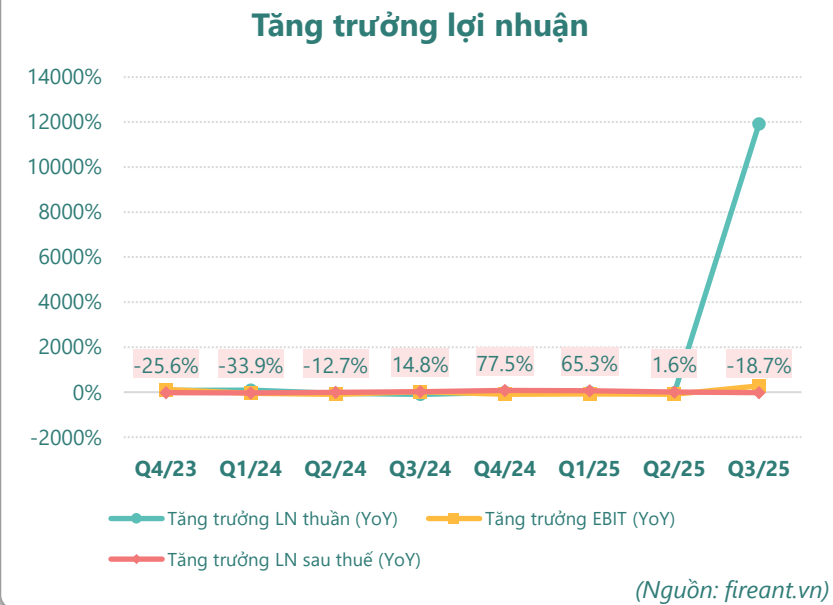
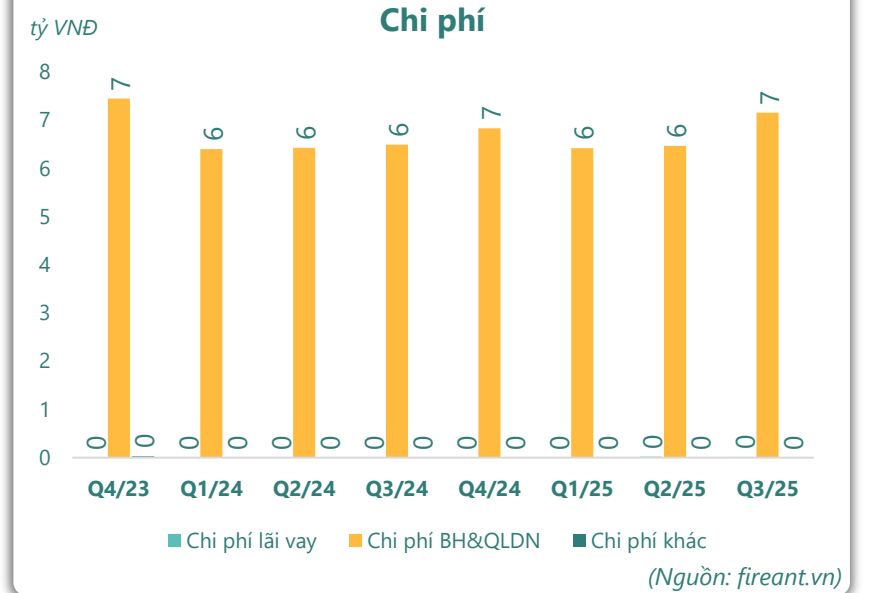
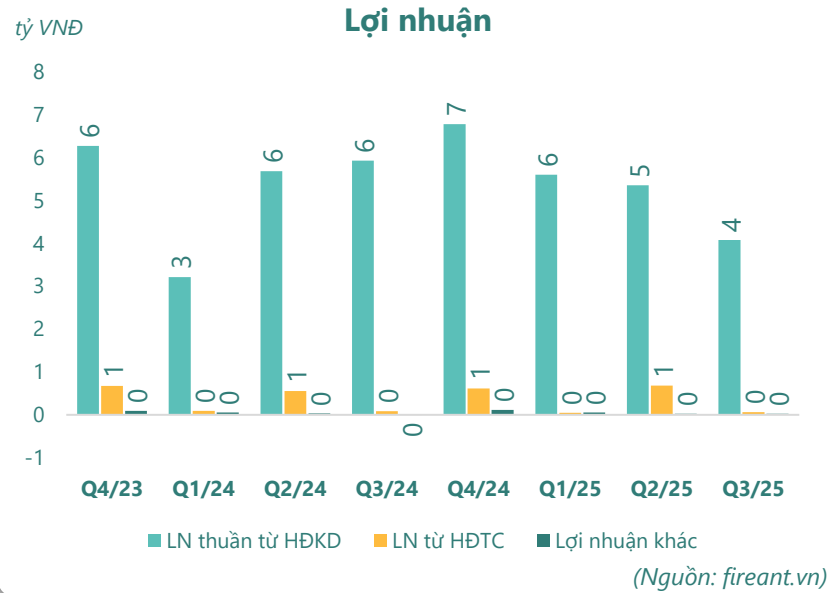
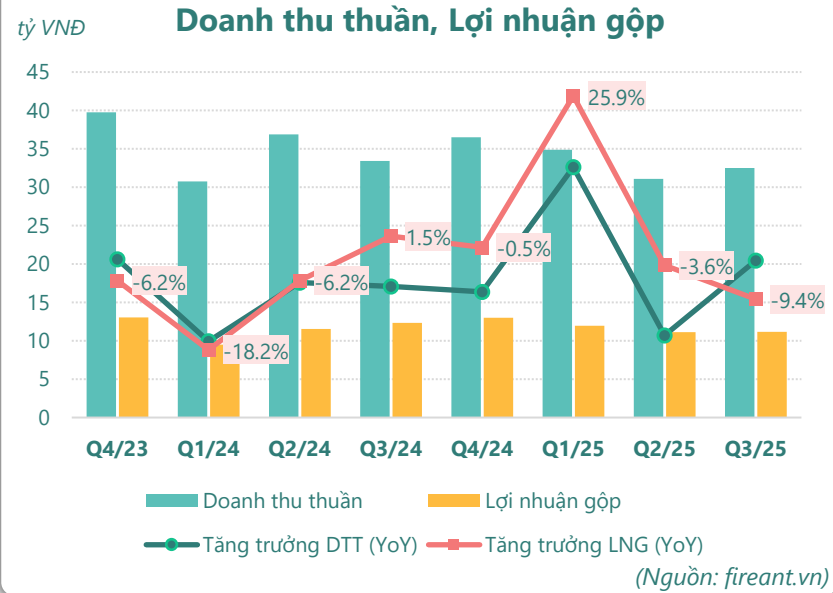
DT thuần 9T 2025
98.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 2.50 -2.5%

LN thuần 9T 2025
15.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.20 1.4%

LN sau thuế 9T 2025
12.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.20 1.7%



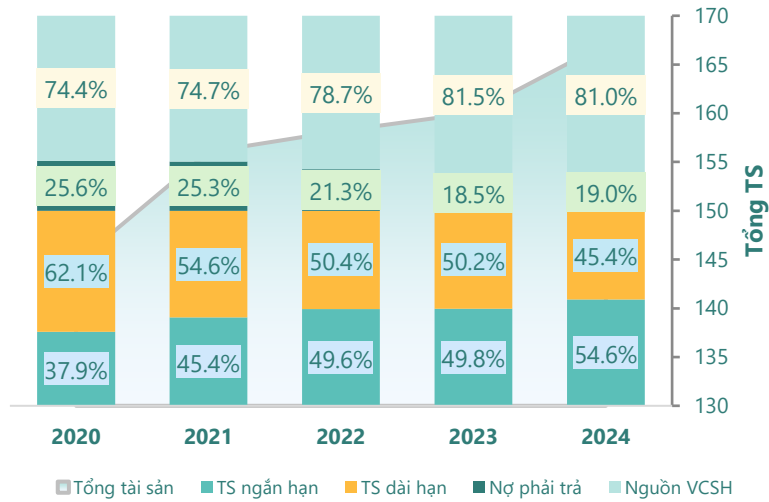
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

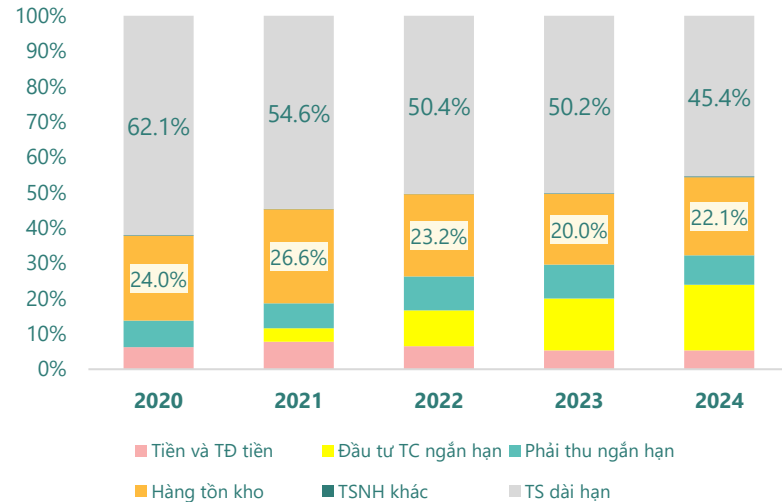
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

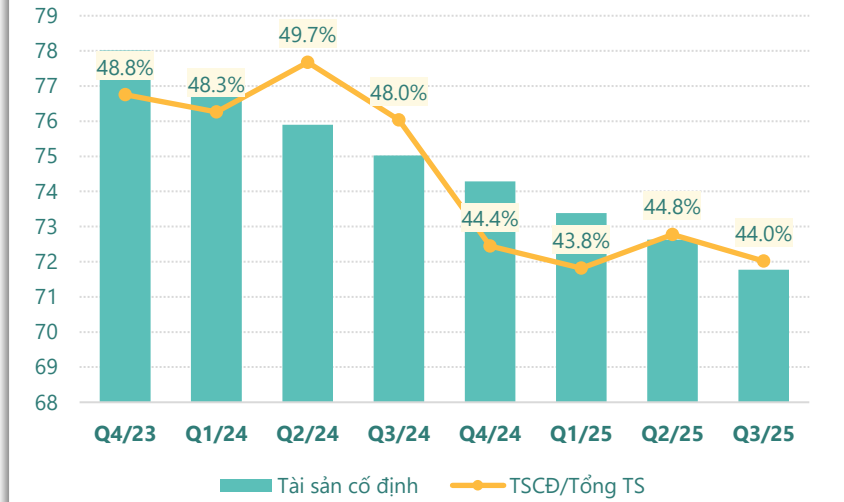
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

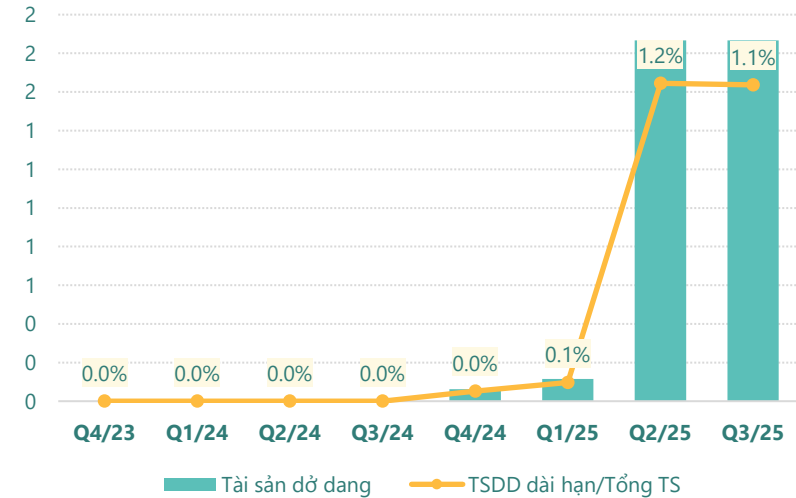
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

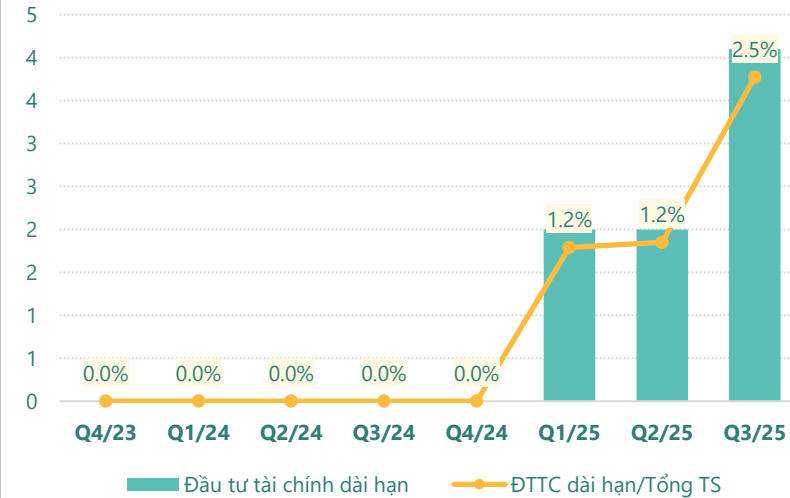
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

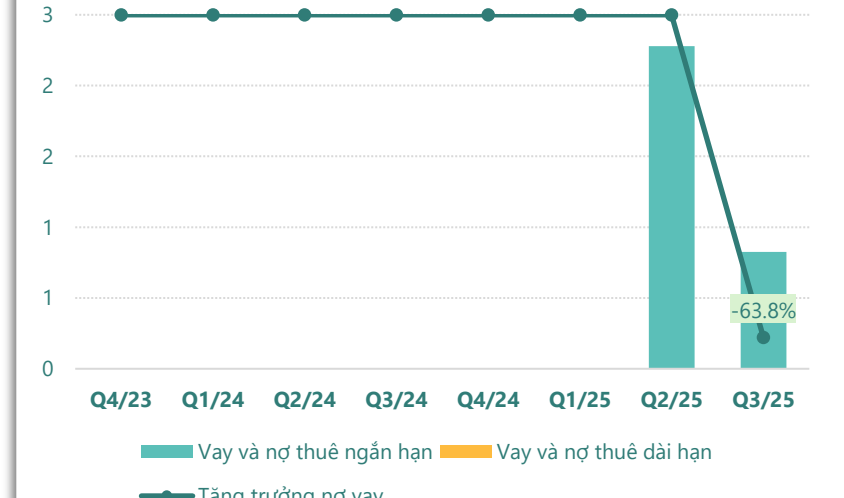
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

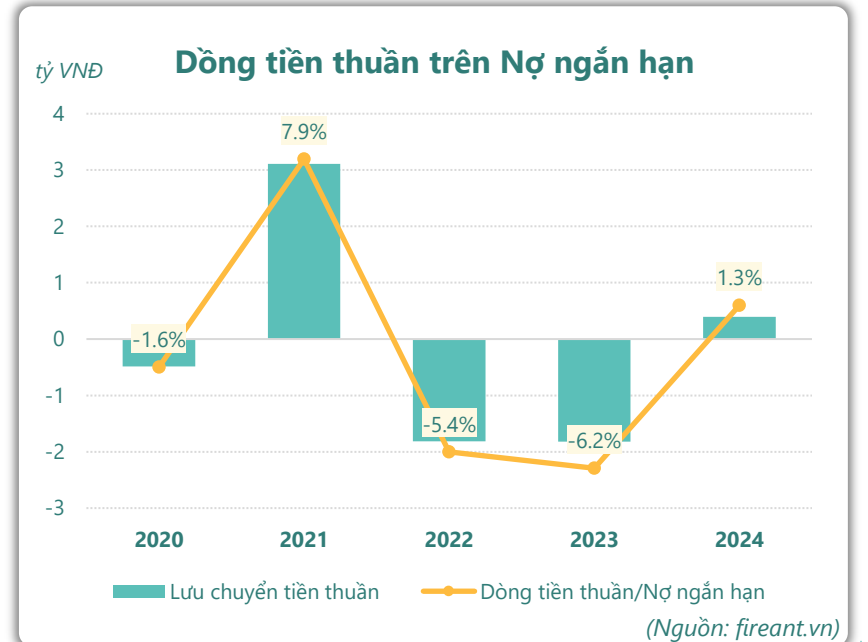
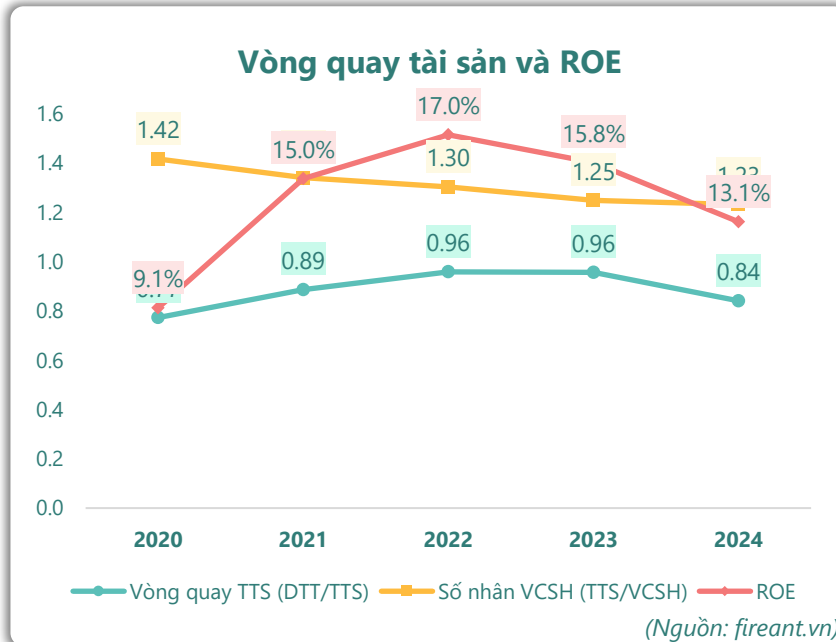
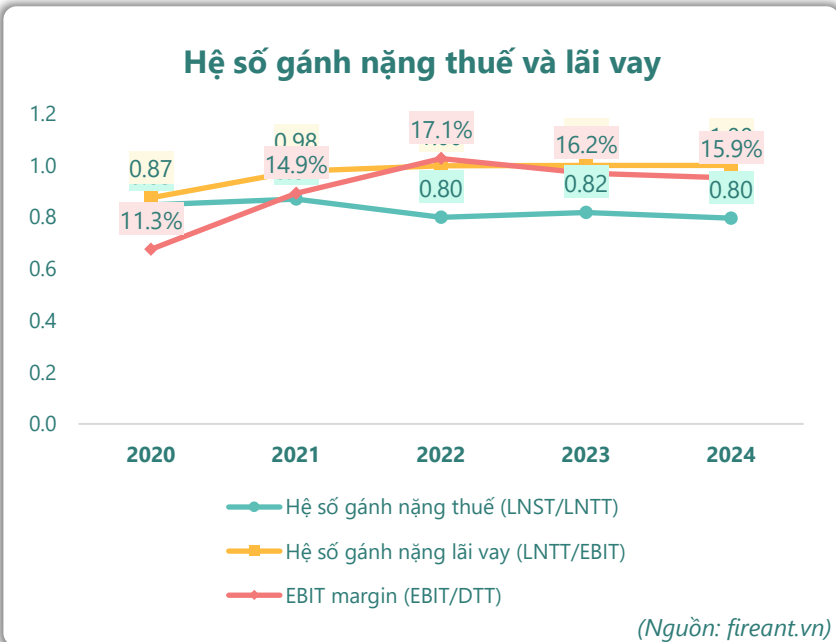
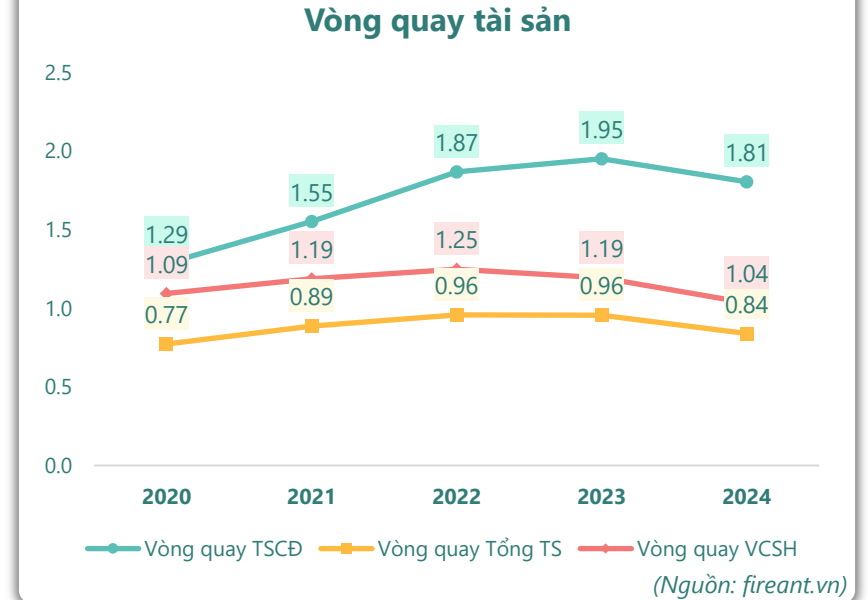
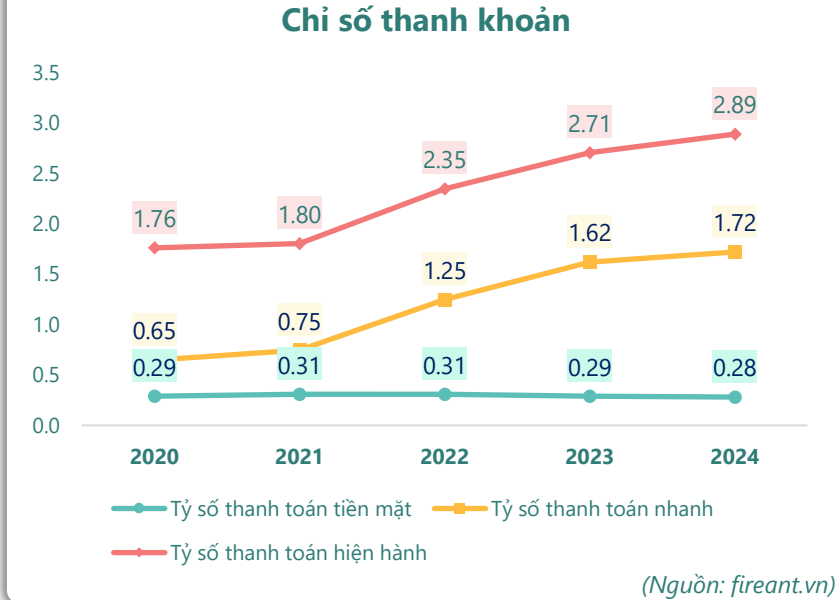
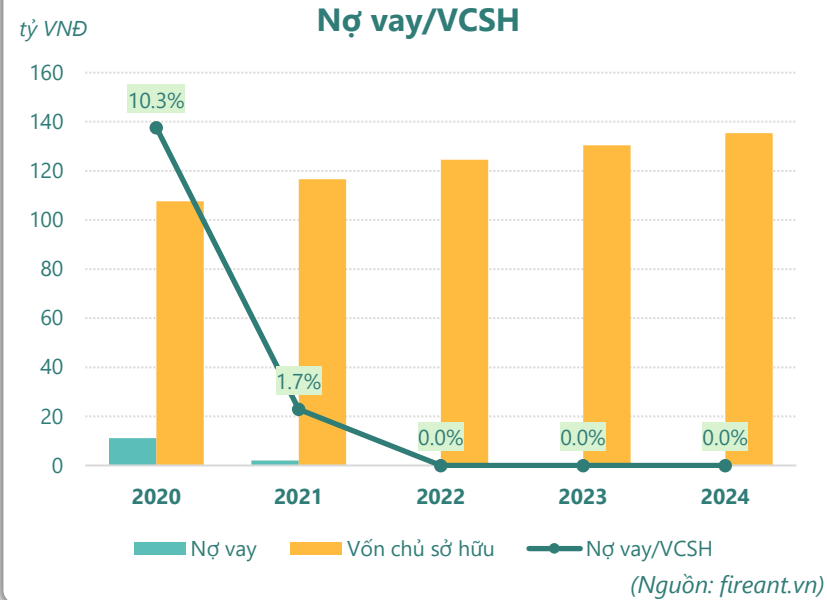
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	32.5	33.4	-2.7%	98.5	101	-2.5%
Giá vốn hàng bán	21.3	21.1	1.1%	64.2	67.6	-5.1%
Lợi nhuận gộp	11.2	12.3	-9.2%	34.3	33.4	2.7%
Doanh thu HĐTC	0.07	0.09	-16.7%	0.87	0.76	14.3%
Chi phí TC	0.02	0.00		0.08	0.02	300%
Chi phí lãi vay	0.02	0.00		0.04	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	3.89	3.39	14.8%	10.4	9.71	7.3%
Chi phí QLDN	3.26	3.11	4.9%	9.62	9.60	0.1%
LN thuần từ HĐKD	4.08	5.93	-31.2%	15.0	14.8	1.4%
Lợi nhuận khác	0.03	0.00		0.10	0.09	20.5%
LN trước thuế	4.10	5.93	-30.8%	15.1	14.9	1.5%
Lợi nhuận sau thuế	3.28	4.71	-30.3%	12.1	11.9	1.7%
LNST của CĐ cty mẹ	3.28	4.71	-30.3%	12.1	11.9	1.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	7.29	4.44	7.38	0.58	3.91	5.45
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.57	-5.02	-2.27	-0.84	3.69	-4.70
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.3	-0.12	-0.01	0	-10.9	-1.47
Tiền đầu kỳ	10.0	4.46	3.77	8.88	8.62	5.33
Lưu chuyển tiền thuần	-5.59	-0.69	5.11	-0.26	-3.28	-0.72
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.46	3.77	8.88	8.62	5.33	4.61

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	163	167	-2.5%
Tài sản ngắn hạn	83.4	91.2	-8.5%
Tiền và tương đương tiền	4.61	8.88	-48.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	27.7	31.1	-11.0%
Phải thu ngắn hạn	10.5	13.9	-24.4%
Hàng tồn kho	40.1	36.9	8.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.51	0.41	25.7%
Tài sản dài hạn	79.6	75.9	4.8%
Phải thu dài hạn	0.05	0.05	-3.5%
Tài sản cố định	71.8	74.3	-3.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.87	0.06	2923%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.10	0	
Tài sản dài hạn khác	1.80	1.51	19.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	30.1	31.8	-5.2%
Nợ ngắn hạn	29.9	31.6	-5.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.82	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	10.8	13.5	-19.8%
Nợ dài hạn	0.21	0.22	-2.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	133	135	-1.8%
Vốn chủ sở hữu	133	135	-1.8%
Vốn điều lệ	88.0	88.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

